

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu A/J)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước đó;

2. “Tàu chế biến của nước thành viên” hoặc “tàu của nước thành viên” là tàu:

a) Được đăng ký tại nước thành viên đó;

b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;

c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân của một hay nhiều nước thành viên, hoặc thuộc sở hữu của một pháp nhân có trụ sở chính đặt tại một nước thành viên, trong đó các đại diện, chủ tịch hội đồng quản trị và đa phần các thành viên của hội đồng quản trị đó là công dân của một hay nhiều nước thành viên, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân của một hoặc nhiều nước thành viên; và

d) Có ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu là công dân của một hay nhiều nước thành viên;

3. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;

4. “Hàng hóa” bao gồm bất kỳ hàng hóa thương mại, sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

5. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

6. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;

7. “Nguyên vật liệu” bao gồm bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được kết hợp lại để

tạo ra một hàng hoá, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hoá khác;

8. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “Nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hoá hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định của Phụ lục này;

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

10. “Cho hưởng ưu đãi thuế quan” nghĩa là áp dụng thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt cho hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu; và

11. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như được quy định tại Điều 3; hoặc

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên,

và đáp ứng tất cả các quy định khác của phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo khoản 1, Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Cây trồng ở đây nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm cây ăn quả, hoa, rau cỏ, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Động vật sống được nhắc đến tại các khoản 2 và khoản 3 nghĩa

là tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, kể cả theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài vùng biển bằng tàu của nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 7;

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công tại nước thành viên đó, bao gồm cả việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo khoản 2, Điều 2, một hàng hóa, ngoại trừ những hàng hoá quy định tại khoản 2 dưới đây, được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu:

a) Có hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là “RVC”) không dưới 40% tính theo công thức quy định tại Điều 5, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá (sau đây gọi tắt là “CTC”) ở cấp bốn (04) số (chuyển đổi nhóm) thuộc Hệ thống Hải hoà.

Ghi chú: Hệ thống Hải hoà cũng chính là hệ thống được sử dụng cho Quy tắc các sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2.

Người xuất khẩu của mỗi nước thành viên sẽ được phép lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm a hoặc điểm b để xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Hàng hoá thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng khoản 1 của điều này. Hàng hoá này sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm a, khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí RVC, hàm lượng RVC của một hàng hóa tính theo công thức quy định tại Điều 5 không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể mà tiêu chí RVC quy định cho sản phẩm đó.

4. Tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm b, khoản 1 và tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá quy định tại Phụ lục 2 chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Trong phạm vi của phụ lục này, ghi chú về các sản phẩm công nghệ thông tin quy định tại Phụ lục 3 sẽ được áp dụng.

Điều 5. Tính hàm lượng giá trị khu vực

1. Công thức tính RVC như sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

a) “FOB”, trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

b) “RVC” là RVC của một hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm;
và

c) “VNM” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm a, khoản 2 của điều này sẽ là trị giá:

a) Tính bằng giá mua hàng hóa đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của hàng hóa nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

b) Được xác định theo quy định từ Điều 1 đến Điều 8 của “Hiệp định về Trị giá Hải quan” trong trường hợp không có trị giá FOB của hàng hóa.

4. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên:

a) Được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và sẽ bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp nếu phù hợp sẽ bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất hàng hóa; hoặc

b) Nếu giá trị nguyên liệu không biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nơi sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị VNM của một hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ (được dùng để sản xuất ra sản phẩm) của nước thành viên.

6. Nhằm áp dụng điểm b, khoản 3 hoặc điểm a, khoản 4 của điều này trong việc áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định trị giá của một hàng hóa hoặc trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với những trường hợp không có giao dịch trong nước về hàng hoá hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 6. De Minimis

1. Hàng hóa không thoả mãn quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống Hải hoà, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa;

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong Phụ lục này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản 1 điều này, điểm a, khoản 2, Điều 5 sẽ được áp dụng.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính đã được nêu tại khoản 1, Điều 5 của Phụ lục này.

Điều 7. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

Điều 8. Những công đoạn gia công chế biến đơn giản

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
3. Tháo rời;
4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
5. Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống Hải hoà;
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa; hoặc
7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 1 đến khoản 6 của điều này.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của Phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hay nhiều nước thành viên, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Điều 10. Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC.

3. Trong trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa;

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa có xuất xứ.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù chúng được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. “Các yếu tố gián tiếp” là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc là những yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng việc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu./.